BÀI GIẢNG: DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO
TIẾNG ANH 9 – LUYỆN THI VÀO 10 THPT
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG – TUYENSINH247.COM

OBJECTIVES

By the end of this lesson, Ss will able to understand gerunds and infinitives.

A. GERUND = V-ing

1. Đứng đầu câu làm chủ ngữ.

E.g. Playing football is one of his hobbies.

2. Đứng sau giới từ.

E.g. I'm good at drawing.

3. Đứng sau một vài động từ, danh từ và tính từ nhất định.

E.g. I enjoy shopping.

It is no good helping her.

We have some difficulties solving the problem.

1 số động từ đi với V-ing:

• avoid • admit • complete • consider • delay • deny • dislike • discuss • enjoy • finish • fancy • imagine • keep • mind • mention • postpone • practise • quit • recall • resist • recommend	• can't help (ko thể tránh / nhịn được) • can't stand (ko thể chịu đựng được) • can't bear (ko thể chịu đựng được) • it is no use / it is no good (vô ích) • be/get used to • be/get accustomed to (quen với) • be busy (bận rộn) • be worth (xứng đáng) • look forward to (trông mong) • to have difficulty / fun / trouble, to have a difficult time (khó khăn) • go

B. Infinitive = to V

1. Đứng đầu câu làm chủ ngữ (chỉ mục tiêu, khát vọng, ý tưởng, …).

E.g. To establish a successful startup is his ultimate ambition for the future.

2. Theo sau từ để hỏi.

E.g. My instructor explained to me what to do to score high on the IELTS test.

3. Dùng để chỉ mục đích.

E.g. He enrolled in a language course to enhance his communication skills.

4. Theo sau 1 số động từ/ tính từ nhất định.

E.g. I am happy to see you.

We didn't expect to see you here.

1 số động từ đi với to V:

- agree
- attempt
- afford
- choose
- decide
- expect
- hope
- plan
- manage
- pretend
- tend
- promise
- learn
- offer
- refuse
- want

…

Những động từ theo sau là *to V* hoặc *V-ing*, nghĩa không thay đổi.

- begin
- start
- continue
- intend
- like
- love
- hate
- prefer

Những động từ theo sau với *to V* hoặc *V-ing*, nghĩa có thay đổi.

- forget + to V: quên phải làm gì
- remember + to V: nhớ phải làm gì
- try + to V: cố gắng làm gì
- stop + to V: dừng việc đang làm để làm việc khác
- go on + to V: kết thúc 1 việc và tiếp tục bằng 1 việc khác
- mean + to V: có ý định làm gì
- regret + to V: lấy làm tiếc khi phải làm gì
- be afraid + to V: sợ phải làm gì

- forget + V-ing: quên đã làm gì
- remember + V-ing: nhớ đã làm gì
- try + V-ing: thử làm gì
- stop + Ving: dừng hẳn việc gì
- go on + V-ing: tiếp tục việc đang làm

- mean + V-ing: có nghĩa là/ liên quan đến
- regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì
- be afraid + V-ing: sợ điều gì sẽ xảy ra

C. Infinitive = V

1. Sau động từ khuyết thiếu.

E.g. You should spend more time on your speaking skill.

2. Sau động từ chỉ cảm giác/ giác quan (*see, hear, feel, watch, listen, …*)

E.g. I saw her run across the street this morning.

3. Sau "why" khi đưa ra lời đề nghị.

E.g. Why watch a movie when you can read a book?

4. Theo sau 1 số động từ nhất định (*let, make, help, have, have better, ...*)

E.g. My teacher let us explore various topics in our research projects.

PRACTICE

Choose the correct answer A, B, C or D to fill in each blank.

1. Back then, farmers often let their crops _____ naturally without modern pesticides.

A. to grow **B.** growing **C.** grow **D.** grew

2. Our group has decided _____ about Vietnamese lifestyle in the past in the history class.

A. talk **B.** talking **C.** to talk **D.** to talking

3. The children fancy _____ traditional games in the village square rather than video games.

A. playing **B.** to play **C.** play **D.** being played

4. My parents used to advise me _____ the elderly and prioritize education.

A. respect **B.** to respect **C.** respecting **D.** to be respected

5. Local guides often suggest _____ rural villages to witness traditional crafts like pottery making.

A. explore **B.** to explore **C.** should explore **D.** exploring

6. The volunteers are helping _____ beaches and parks to protect the environment.

A. cleaning **B.** to cleaning **C.** to be cleaned **D.** clean

7. Harsh weather conditions made farmers _____ their planting techniques to survive.

A. adapt **B.** to adapt **C.** adapting **D.** be adapted

8. Do you mind _____ your thoughts on the changes in lifestyle in the 21st century?

A. to share **B.** to be sharing **C.** sharing **D.** share

9. The students all agreed ____ in cultural performances to showcase Vietnamese traditions.

A. participating **B.** to participate **C.** participate **D.** to participating

10. Everyone in the neighbourhood look forward to _____ Tet, and they spend their free time _____ singing folk songs.

A. celebrate – practicing **B.** celebrating – practicing

C. celebrate - to practice **D.** celebrating – to practice

11. I hope _____ that tiring work again.

A. not do **B.** not to do **C.** not doing **D.** to not do

12. It's no use _____ him. He never allows anybody _____ him advice.

A. advise/give **B.** to advise/to give **C.** advising/giving **D.** advising/to give

13. Are his ideas worth _____ to?

A. listen **B.** to listen **C.** listening **D.** listened

14. The passengers asked her how _____ to the police station?

A. to get **B.** getting **C.** got **D.** get

15. Mrs. Green prefers _____ TV to _____ to the cinema.

A. watching/go **B.** to watch/going **C.** watching/going **D.** watches/go

16. You'd better _____ what you think in front of the conference.

A. say **B.** to say **C.** saying **D.** said

17. I regret _____ able to attend your birthday party yesterday.

A. not to be **B.** to not be **C.** not be **D.** not being

18. I had to ask the boys _____ _____ billiards all the day.

A. to stop/playing **B.** to stop/to play **C.** stopping/playing **D.** stops/to play

19. Did you manage _____ _____ these parcels alone?

A. finishing/to pack **B.** finishing/packing **C.** to finish/to pack **D.** to finish/packing

20. We won't let you _____ what we are going to do with him.

A. know **B.** to know **C.** knowing **D.** known

21. I suggest she _____ money for the poor people in our neighborhood.

A. save **B.** to save **C.** saving **D.** saved

22. The candidates are not allowed _____ their mobile phones for their exams.

A. take **B.** to take **C.** taking **D.** takes

23. This coffee is too hot for me _____.

A. to drink **B.** drinking **C.** drunk **D.** drink

24. My English teacher encouraged me _____ English grammar more carefully.

A. to learn **B.** learn **C.** learning **D.** being learned

25. They finished _____ and then they wanted _____ out for pleasure.

A. learn/to go **B.** to learn/go **C.** learnt/goes **D.** learning/to go

26. We have plenty of time. We needn't _____.

A. hurry **B.** to hurry **C.** hurrying **D.** hurried

27. I remember _____ my mother said the grass in the garden needed _____.

A. to hear/ cutting **B.** hear/ cut **C.** heard/ to cut **D.** hearing/ cutting

28. We heard a baby _____ in a neighbouring village.

A. cry **B.** to cry **C.** cried **D.** to crying

29. She remembered _____ that woman last month.

A. of seeing **B.** to see **C.** seeing **D.** have seen

30. Those workers stopped _____ their coffee because they felt tired of their new work.

A. drink **B.** drank **C.** drinking **D.** to drink

BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. A**	**4. B**	**5. D**	**6. D**	**7. A**	**8. C**	**9. B**	**10. B**
11. B	**12. D**	**13. C**	**14. A**	**15. C**	**16. A**	**17. D**	**18. A**	**19. D**	**20. A**
21. A	**22. B**	**23. A**	**24. A**	**25. D**	**26. A**	**27. D**	**28. A**	**29. C**	**30. D**